

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2/
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (PECC2)
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/Broker code: TV2
 - Địa chỉ/Address: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM,
Việt Nam/32 Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh
City, Viet Nam.
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: (028) 2221 6468 Fax: (028) 2221 0408
 - E-mail: info@pecc2.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 4 năm 2023 được lập tại ngày 31/12/2023.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (TV2) announces its Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2023 prepared on December 31, 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://www.pecc2.com/> /This information was published on the company's website on 30th January 2024, as in the link <https://www.pecc2.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT/BOD;
- TCKT;
- Lưu/Archived: VT, TK1, *gnt*



Nguyễn Chơn Hùng



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2023

Tháng 1 năm 2024

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0379**/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023 của Báo cáo tài chính Tổng hợp.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chi tiết nêu tại Chương III- Công bố thông tin của tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 4 (kỳ báo cáo) tại Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 31/12/2023 như sau:

Năm 2023 tiếp tục là năm khó khăn về thị trường và nhu cầu đầu tư mảng năng lượng, nên ảnh hưởng đến thực hiện kế hoạch của TV2. Mặc dù vậy, TV2 đã nỗ lực điều hành sản xuất kinh doanh, với doanh thu quý 4/23 đạt 580,8 tỷ, tăng hơn 101% so với cùng kỳ, tương ứng tăng 291,955 tỷ. Lợi nhuận trước thuế Quý 4/23 đạt 16,630 tỷ, tăng 27,9% so với cùng kỳ, tương ứng tăng 3,629 tỷ và lợi nhuận sau thuế đạt 13,445 tỷ, tăng 19,2% so với cùng kỳ, tương ứng tăng 2,167 tỷ.

Bằng văn bản này, TV2 kính giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2023.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 4 năm 2023.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2023

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01a - DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02a - DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03a - DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 09a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.618.585.655.514	2.098.129.113.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	127.329.031.923	198.299.196.901
1. Tiền	111		54.829.031.923	89.753.201.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.500.000.000	108.545.995.121
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	145.000.000.000	146.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		145.000.000.000	146.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.249.918.128.726	1.628.470.632.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.178.538.447.369	1.591.390.266.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.514.249.084	16.815.076.221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	87.155.055.656	64.971.777.049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(50.289.623.383)	(44.706.487.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		72.424.261.450	83.958.011.477
1. Hàng tồn kho	141	10	72.424.261.450	87.406.165.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(3.448.154.182)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.914.233.415	41.401.272.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.283.542.984	4.550.192.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.549.195.290	36.750.339.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		81.495.141	100.740.817
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		850.641.378.409	890.625.561.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.073.191.943	1.950.978.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.073.191.943	1.950.978.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		444.540.426.031	466.184.362.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	305.166.064.970	323.619.797.179
- Nguyên giá	222		519.479.651.798	496.140.691.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.313.586.828)	(172.520.893.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	139.374.361.061	142.564.565.548
- Nguyên giá	228		208.489.164.524	206.158.526.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(69.114.803.463)	(63.593.961.206)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.669.869.473	14.483.286.172
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.669.869.473	14.483.286.172
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		382.473.449.471	402.262.446.773
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	394.037.700.000	394.037.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	42.024.050.600	37.901.650.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(53.588.301.129)	(29.676.903.827)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.884.441.491	5.744.487.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.504.235.091	5.364.281.416
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		380.206.400	380.206.400
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.469.227.033.923	2.988.754.675.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.135.628.909.748	1.632.445.126.016
I. Nợ ngắn hạn	310		1.095.252.035.065	1.595.899.189.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	476.466.258.667	1.104.997.406.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.677.771.955	44.847.858.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.900.360.912	8.023.556.936
4. Phải trả người lao động	314		159.890.903.401	116.313.331.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	26.607.159.346	49.614.382.273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		358.354.786	751.354.786
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	77.894.997.911	60.562.871.605
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	206.823.689.835	124.077.354.475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		27.212.239.399	31.049.099.138
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.420.298.853	55.661.974.622
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		40.376.874.683	36.545.936.231
1. Phải trả người bán dài hạn	331			47.989.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.511.330.028	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.624.463.405	34.115.421.833
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			141.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.333.598.124.175	1.356.309.549.213
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.333.547.598.778	1.356.259.023.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	380.193.662.909	380.193.662.909
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	260.521.499.450	283.232.924.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.507.037.344	230.346.410.198
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.014.462.106	52.886.514.290
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	6.688.200	6.688.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.469.227.033.923	2.988.754.675.229

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024
Phó Tổng Giám Đốc Chủ tịch HĐQT

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	580.792.443.847	288.836.947.101	1.061.339.545.659	1.322.050.620.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		580.792.443.847	288.836.947.101	1.061.339.545.659	1.322.050.620.541
4. Giá vốn hàng bán	11	23	442.795.358.747	243.322.970.054	823.734.793.783	1.136.168.727.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		137.997.085.100	45.513.977.047	237.604.751.876	185.881.892.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.217.922.314	11.942.527.401	26.272.282.863	32.195.098.767
7. Chi phí tài chính	22	25	26.133.015.058	30.102.348.104	33.075.049.322	42.223.025.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.517.713.889	1.322.833.409	6.833.786.084	6.097.601.863
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.615.004.557	(17.776.635.314)	1.731.306.963	(19.952.772.095)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	101.521.348.082	48.293.197.559	165.029.100.040	149.244.822.412
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.945.639.717	(3.162.405.901)	64.041.578.414	46.561.916.149
11. Thu nhập khác	31	27	2.258.195.674	16.882.202.024	4.511.113.298	18.804.920.779
12. Chi phí khác	32	28	2.573.311.376	718.800.479	3.045.326.230	2.020.447.134
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(315.115.702)	16.163.401.545	1.465.787.068	16.784.473.645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.630.524.015	13.000.995.644	65.507.365.482	63.346.389.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.185.355.893	1.428.046.619	12.492.903.376	10.164.799.053
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31		295.076.451		295.076.451
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.445.168.122	11.277.872.574	53.014.462.106	52.886.514.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				785	901
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024
Phó Tổng Giám Đốc Chủ tịch HĐQT

Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.507.365.482	63.346.389.794
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.471.722.221	44.579.725.101
- Các khoản dự phòng	03		24.718.560.774	11.607.987.494
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		507.204.761	3.909.757.828
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.086.111.735)	(29.115.514.311)
- Chi phí lãi vay	06		6.833.786.084	6.097.601.863
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.952.527.587	100.425.947.769
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		400.839.943.445	1.129.077.200.766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.981.904.209	212.868.681.380
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(654.681.766.223)	(1.400.934.202.619)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.873.304.276)	893.746.511
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.937.917.933)	(5.659.918.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.979.879.549)	(25.411.381.322)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		61.200.000	119.453.651
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.092.252.378)	(3.262.195.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(149.729.545.118)	8.117.331.859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.544.575.231)	(43.436.415.972)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			23.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.000.000.000)	(106.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.000.000.000	154.034.492.305
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.122.400.000)	(75.597.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.146.864.719	13.919.789.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.520.110.512)	(57.055.984.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		310.423.827.249	291.843.219.888
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(223.614.947.132)	(321.444.747.674)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.825.600)	(44.874.869.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		86.740.054.517	(74.476.396.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(72.509.601.113)	(123.415.049.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.299.196.901	319.646.400.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.539.436.135	2.067.845.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		127.329.031.923	198.299.196.901

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024
Phó Tổng Giám Đốc Chủ tịch HĐQT

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, TP.HCM, VN.

Mẫu: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Ngày 06 tháng 06 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 134/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2019 và thông báo số 776/TB-SGDHCM ngày 28/05/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

PECC2 hoạt động trên 3 lĩnh vực chính: (1) Tư vấn điện bao gồm Nhiệt điện, Lưới điện, Thủy điện và Khảo sát; (2) Kinh doanh: tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); (3) Hoạt động đầu tư: đầu tư vào các nhà máy điện chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió, sinh khối và Nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTMM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỷ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Quy định như sau:

- a. Tỷ giá giao dịch thực tế khi có hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.
- b. Tỷ giá giao dịch thực tế trong trường hợp không có hợp đồng (mua bán ngoại tệ giao ngay, hoán đổi...) Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
 - Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10/12/2018 của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 6059/EVN-TCKT ngày 7/11/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam xác định thời gian trích khấu hao của nhà máy điện mặt trời.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 08
Nhà máy điện	10-25

• **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty và phần mềm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Các loại phần mềm	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định và có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.
- Bên liên quan là các Công ty liên kết của PECC2.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Tiền mặt	2.069.969.240	1.657.850.592
- Tiền gửi ngân hàng	52.759.062.683	88.095.351.188
- Các khoản tương đương tiền (*)	72.500.000.000	108.545.995.121
Cộng	127.329.031.923	198.299.196.901

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3% đến 3,2%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023 (VND)		Tại 01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	145.000.000.000	145.000.000.000	146.000.000.000	146.000.000.000
Cộng	145.000.000.000	145.000.000.000	146.000.000.000	146.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,6% đến 6,4%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/12/2023 (VND)		Tại 01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000	-	87.410.250.000	
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	(53.588.301.129)	228.885.000.000	(29.676.903.827)
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	77.742.450.000		77.742.450.000	
Cộng	394.037.700.000	(53.588.301.129)	394.037.700.000	(29.676.903.827)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/02/2023 (thay đổi lần thứ 3).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/11/2022 (thay đổi lần thứ 6).

(*): Khoản dự phòng PECC2 đã trích lập ngày 31/12/2023 với giá trị tương ứng tỷ lệ góp vốn của Công ty vào CMC. Khoản lỗ phát sinh tại CMC một phần đến từ khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận, bên cạnh đó năm 2023 dưới tác động kép của thị trường tài chính toàn cầu ảnh hưởng trực tiếp đến khoản lỗ của CMC do phát sinh chênh lệch tỷ giá (chiếm 78,5% khoản lỗ của CMC).

3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2023 (thay đổi lần thứ 3).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2023 (VND)		Tại 01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TD Buôn Đôn	16.750.000.000	60.009.859.377	16.750.000.000	54.389.497.596
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.958.735.598	1.656.850.600	3.350.170.920
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	21.617.200.000	21.617.200.000	17.494.800.000	17.494.800.000
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	42.024.050.600	87.585.794.975	37.901.650.600	77.234.468.516

- Đến 31/12/2023 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.

- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/12/2023).

- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	1.178.538.447.369	1.591.390.266.802
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	52.293.674.244
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	61.135.768.068	20.172.887.932
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	21.947.321.518	11.233.148.191
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	47.820.359.869	21.396.741.927
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	16.937.646.391	62.922.874.339
- CHD Power Plant Operation VietNam Company Limited	127.998.639.077	27.107.141.198
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	22.724.148.800	23.809.564.143
- Công ty TNHH viện thiết kế điện lực Trung Nam Tập đoàn cổ vấn công trình điện lực Trung Quốc	3.552.042.215	4.123.670.504
- Công ty CP Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận	26.676.843.560	18.847.692.409
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	524.247.030.496	1.098.531.637.922
- Các khoản phải thu khách hàng khác	271.448.212.465	250.951.233.993
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	769.850.926.725	1.262.993.158.969
<i>(*) Các khoản có giá trị > 10%</i>		

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	544.649.314	709.171.712
- Lãi trả chậm thu hộ	68.229.490.972	51.853.844.456
- Phải thu liên quan dự án	2.919.133.417	2.147.474.945
- Phải thu cổ tức	4.370.512.500	4.370.512.500
- Phải thu tạm ứng	9.699.467.189	4.927.956.901
- Kỹ quỹ, ký cược	119.680.000	43.700.000
- Phải thu khác	1.272.122.264	919.116.535
Cộng	87.155.055.656	64.971.777.049
b) Dài hạn	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Kỹ quỹ, ký cược	2.073.191.943	1.950.978.000
Cộng	2.073.191.943	1.950.978.000

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2023 (VND)		Tại 01/01/2023 (VND)	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm			16.664.556.310	4.999.366.897
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.702.175.358	4.851.087.681	37.623.726.282	18.811.863.151
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	29.823.940.280	20.876.758.197	7.186.643.556	5.030.650.488
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	24.137.125.255	24.137.125.255	15.015.302.526	15.439.954.776
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	424.652.250	424.652.250	424.652.250	424.652.250
Tổng nợ quá hạn	64.087.893.143	50.289.623.383	76.914.880.924	44.706.487.562

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.756.143.102	11.383.106.518
- Công cụ, dụng cụ	368.616.881	806.801.910
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	57.657.590.321	74.659.737.392
- Hàng hoá	1.641.911.146	556.519.839
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	72.424.261.450	87.406.165.659
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.448.154.182)
Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho	72.424.261.450	83.958.011.477

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2024.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.318.508.837	1.899.788.458
- Các khoản khác	3.965.034.147	2.650.403.925
Cộng	6.283.542.984	4.550.192.383
b) Dài hạn	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.048.197.806	1.884.302.199
- Các khoản khác	5.456.037.285	3.479.979.217
Cộng	6.504.235.091	5.364.281.416

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	222.308.645.546	177.763.515.301	43.043.641.155	53.024.889.041	-	496.140.691.043
- Mua trong năm		13.387.372.954	363.420.000	1.612.860.455		15.363.653.409
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		3.346.122.705				3.346.122.705
- Tăng khác		347.310.294				347.310.294
- Tăng do phân loại lại	118.821.271.367	24.542.483.639		20.206.957.718		163.570.712.724
- Giảm do phân loại lại	104.033.088.795	23.446.340.029		31.651.222.553		159.130.651.377
- Giảm do thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		91.537.000		66.650.000		158.187.000
Tại 31/12/2023	237.096.828.118	195.848.927.864	43.407.061.155	43.126.834.661	-	519.479.651.798
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	41.375.602.628	75.530.960.233	35.178.034.019	20.436.296.984		172.520.893.864
- Khấu hao trong năm	11.520.830.100	20.815.467.097	2.275.123.827	7.339.458.940		41.950.879.964
- Tăng do phân loại lại	10.283.447.032	2.912.543.221		6.072.951.295		19.268.941.548
- Tăng khác	36.161.331					36.161.331
- Giảm do phân loại lại	7.713.552.152	2.839.612.294		8.715.777.102		19.268.941.548
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	36.161.331	91.537.000		66.650.000		194.348.331
Tại 31/12/2023	55.466.327.608	96.327.821.257	37.453.157.846	25.066.280.117	-	214.313.586.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	180.933.042.918	102.232.555.068	7.865.607.136	32.588.592.057	-	323.619.797.179
Tại 31/12/2023	181.630.500.510	99.521.106.607	5.953.903.309	18.060.554.544	-	305.166.064.970

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	157.748.193.775	48.410.332.979	-	206.158.526.754
- Mua trong năm		2.330.637.770		2.330.637.770
- Phân loại lại	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	157.748.193.775	50.740.970.749	-	208.489.164.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2023	18.186.221.701	45.407.739.505	-	63.593.961.206
- Khấu hao trong năm	3.088.858.632	2.431.983.625		5.520.842.257
Tại 31/12/2023	21.275.080.333	47.839.723.130	-	69.114.803.463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	139.561.972.074	3.002.593.474	-	142.564.565.548
Tại 31/12/2023	136.473.113.442	2.901.247.619	-	139.374.361.061

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.669.869.473	14.483.286.172
Cộng	14.669.869.473	14.483.286.172

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	476.466.258.667	1.104.997.406.013
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering	300.620.335.880	976.375.623.604
- Beijing Yueji Industry Co.,Ltd	12.810.805.427	12.430.312.435
- Engineering Group And Shanxi Win Industry Co.,Ltd	22.743.916.199	22.068.400.457
- Công ty CP Tập Đoàn Thái Bình Dương	12.418.553.243	12.418.553.243
- Các khoản phải trả người bán khác	126.507.698.621	80.238.058.301
- Phải trả người bán là các bên liên quan	1.364.949.297	1.466.457.973
b) Phải trả người bán dài hạn	-	47.989.376

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Thuế GTGT	12.799.519.620	5.310.610.830
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.941.070.446	1.428.046.619
- Thuế thu nhập cá nhân	2.159.770.846	1.284.899.487
Cộng	16.900.360.912	8.023.556.936

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	327.515.924	2.609.073.511
- Trích trước chi phí công trình	25.362.543.502	45.860.482.141
- Chi phí phải trả khác	917.099.920	1.144.826.621
Cộng	26.607.159.346	49.614.382.273

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn	1.362.152.109	2.024.659.257
- Phải trả cổ tức	890.820.821	723.531.000
- Kỹ quỹ ký cược	319.464.000	1.738.574.028
- Phải trả liên quan dự án	1.810.362.956	788.749.458
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	68.231.535.008	51.853.844.456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.280.663.017	3.433.513.406
Cộng	77.894.997.911	60.562.871.605

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Vay cán bộ CNV	16.060.109.051	15.072.451.159	2.814.742.108	3.802.400.000
- Vay cán bộ CNV (dền hạn trả)	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
- Vay NH BIDV - CN TP.HCM	41.843.013.032	90.452.236.305	116.053.305.033	67.444.081.760
- Vay NH MB - CN SGD2	26.622.328.357	58.831.757.940	40.037.129.454	7.827.699.871
- Vay thấu chi - BIDV HCM	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	13.090.040.935	26.965.396.007	21.549.292.348	7.673.937.276
- Vay VietinBank - CN HCM	11.185.030.369	39.375.458.056	28.190.427.687	-
- Vay Vietcombank - CN Thủ Thiêm	98.023.168.091	98.023.168.091	-	-
Cộng	206.823.689.835	328.720.467.558	245.974.132.198	124.077.354.475

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	Tại 31/01/2023 VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	100%	675.261.650.000	100%	675.261.650.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại 01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (ti)
20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
- Lợi nhuận tăng trong năm					52.886.514.290		52.886.514.290
- Trích lập quỹ ĐTP				54.351.289.770	(54.351.289.770)		-
- Tăng vốn	135.047.570.000			(135.047.570.000)			-
- Cổ tức công bố					(45.018.141.000)		(45.018.141.000)
- Chia cổ tức cổ phiếu	90.032.670.000				(90.032.670.000)		-
- Trích quỹ KT, PL					(27.175.644.885)		(27.175.644.885)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(595.000.000)		(595.000.000)
- Giám khác							-
Tại 31/12/2022	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
Tại 01/01/23	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
- Lợi nhuận tăng trong năm					53.014.462.106		53.014.462.106
- Trích lập quỹ ĐTP							-
- Tăng vốn							-
- Cổ tức công bố					(67.526.165.000)		(67.526.165.000)
- Chia cổ tức cổ phiếu							-
- Trích quỹ KT, PL					(7.932.977.144)		(7.932.977.144)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(266.745.000)		(266.745.000)
- Giám khác							-
Tại 31/12/2023	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	260.521.499.450	6.688.200	1.333.547.598.778

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	380.193.662.909	380.193.662.909
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	53.420.298.853	55.661.974.622
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ		141.443.772
Cộng	<u>433.613.961.762</u>	<u>435.997.081.303</u>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.061.339.545.659	1.322.050.620.541
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	969.517.328.421	1.146.610.897.596
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	71.804.075.500	152.732.574.107
+ Doanh thu hoạt động bán điện	19.957.961.572	22.371.039.430
+ Doanh thu bán vật tư, khác	60.180.166	336.109.408
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.061.339.545.659</u>	<u>1.322.050.620.541</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	744.464.684.310	967.451.006.152
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	65.575.290.066	147.943.233.201
+ Giá vốn bán điện	13.694.819.407	20.699.608.201
+ Giá vốn bán vật tư, khác	-	74.880.000
Cộng	<u>823.734.793.783</u>	<u>1.136.168.727.554</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.284.530.625	10.357.577.179
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.707.543.202	7.652.733.475
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.186.171.128	3.102.984.456
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	9.094.037.908	11.081.803.657
Cộng	<u>26.272.282.863</u>	<u>32.195.098.767</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Lãi tiền vay	6.833.786.084	6.097.601.863
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.005.893.079	6.448.519.598
- Chi phí đầu tư vào Cty Liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác	23.911.397.302	29.676.903.827
- Chi hoạt động tài chính khác	323.972.857	-
Cộng	33.075.049.322	42.223.025.288

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	1.569.563.154	(19.952.772.095)
- Chi phí khác	161.743.809	
Cộng	1.731.306.963	(19.952.772.095)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	79.197.563.388	44.125.874.182
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	3.949.808.638	11.147.200.941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.370.444.201	18.308.866.740
- Thuế phí, lệ phí	3.301.695.658	3.594.814.469
- Chi phí dự phòng	5.583.135.821	18.112.591.237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.064.942.054	12.988.247.584
- Chi phí bằng tiền khác	32.071.294.645	35.014.032.238
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.490.215.635	5.953.195.021
Cộng	165.029.100.040	149.244.822.412

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Thu phạt hợp đồng	48.281.146	172.177.466
- Thu nhập quả biểu, quà tặng, tiền thưởng	319.953.193	
- Thu nhập khác	4.142.878.959	18.503.238.263
- Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	-	129.505.050
Cộng	4.511.113.298	18.804.920.779

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Phạt hợp đồng	949.270.486	41.821.722
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế	539.906.359	
- Chi phí khác	1.556.149.385	1.978.625.412
Cộng	3.045.326.230	2.020.447.134

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.967.683.850	91.324.380.252
- Chi phí nhân công	390.496.565.652	308.752.454.494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.471.722.221	44.579.725.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.200.493.393	533.602.663.571
- Chi phí khác bằng tiền khác	147.394.712.715	107.779.317.296
Cộng	1.015.531.177.831	1.086.038.540.714

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.507.365.482	63.346.389.794
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.677.316.999	937.503.876
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.473.750.975)	(11.549.066.474)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	59.710.931.506	52.734.827.196
+ Thu nhập được ưu đãi thuế suất và thời gian miễn giảm	3.162.935.508	1.344.375.602
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	56.547.995.998	51.390.451.594
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	11.467.745.975	10.278.090.319
- Thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước	1.025.157.401	(113.291.266)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.492.903.376	10.164.799.053

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.014.462.106	52.886.514.290
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		7.932.977.144
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165
- EPS	785	901

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số liệu chi tiết trang 20 đến trang 22

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
I Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT		2.574.000.000	1.958.616.000
1 Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	486.000.000	369.804.000
2 Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	468.000.000	356.112.000
3 Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21) kiêm Phó TGD	414.000.000	315.024.000
4 Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến 23/4/21) kiêm Phó TGD	414.000.000	315.024.000
5 Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	414.000.000	315.024.000
6 Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	378.000.000	287.628.000
II Thù lao Hội đồng quản trị		165.600.000	126.000.000
1 Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	-	31.500.000
2 Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ 23/4/21)	82.800.000	63.000.000
3 Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT (từ 30/6/22)	82.800.000	31.500.000
III Thù lao BKS		252.000.000	191.748.000
1 Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 23/4/21)	86.400.000	65.748.000
2 Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	82.800.000	63.000.000
3 Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	-	31.500.000
4 Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (từ 30/6/22)	82.800.000	31.500.000

<i>b) Giao dịch với các bên liên quan</i>	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	557.919.210.219	626.941.290.162
- Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	9.874.490.177	11.074.039.310
- Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	2.872.396.671	2.874.430.484
- Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - CN	49.716.601.679	26.840.107.947
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
- Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung	57.433.198.749	38.936.504.498
- Ban quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung - Tổng	2.461.841.803	10.225.096.299
- Công ty Điện lực miền Trung		
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng	5.443.710.771	7.040.572.928
- Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
- Ban Quản lý Dự án Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.669.515.454	4.968.685.531
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	10.715.853.885	1.945.784.185
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	1.128.456.377	5.057.381.909
- Ban quản lý dự án Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	(165.445.858)	-
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN TCT Phát điện 1	360.000.000	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - CN tập đoàn Điện lực VN	4.744.599.021	-
- Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.747.466.000	390.898.764
- Công ty Mua bán điện	17.473.419.508	17.065.289.776
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.099.478.524	-
- Công ty Truyền tải Điện 1	5.113.042.500	(42.830.338)
- Công ty Truyền tải Điện 3	-	71.911.342
- Công ty Truyền tải Điện 4	2.075.317.016	1.955.084.121
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	982.682.182	1.403.824.500
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	1.989.836.100	1.988.109.000
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	761.991.499	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.484.179.037	3.099.847.263
- Công ty Thủy điện Ialy	762.215.488	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	340.363.636	409.090.909
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	678.844.874
- Công Ty Thủy Điện Tuyên Quang - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	-	329.376.446
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	2.577.411.136
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	2.484.542.064	2.265.894.071
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH- Công ty Lưới điện Cao Thế TP.HCM	-	492.997.235
- Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công Ty Thủy điện Đồng Nai	3.091.721.155	3.362.776.800
- Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội	4.134.647.368	9.595.794.498
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.597.055.150	305.285.818
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	81.646.847.701	437.568.873.004
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	15.632.836.205	12.566.450.351
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	246.728.029.029	4.928.875.497
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	7.217.682.888	13.682.661.029
- Công ty Cổ Phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh	4.593.095.238	-
- Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	430.783.600	762.155.600
- Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	3.276.759.602	2.520.065.375

c) Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng

	Tại 31/12/2023	Tại 1/01/2023
	VND	VND
	769.850.926.725	1.262.993.158.969
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	525.517.559.052	1.088.700.818.990
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	52.293.674.244
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	61.135.768.068	20.172.887.932
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	21.947.321.518	11.233.148.191
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	47.820.359.869	21.396.741.927
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	7.157.887.244	9.961.335.801
- Ban QLDA Điện 3	3.988.947.847	9.701.062.096
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.930.858.513	7.795.044.481
- Công ty mua bán điện	6.533.869.578	5.640.599.898
- Công ty Truyền tải điện 1	149.235.198	237.504.903
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.438.922.393	1.901.725.703
- Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	691.815.311	8.446.456.463
- Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	2.670.400.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	1.985.999.467	1.985.999.467
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	1.781.817.693	2.960.539.792
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.165.964.334	1.383.947.484
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	999.707.772	6.448.262.416
- Công ty Truyền tải điện 4	773.793.195	1.125.082.281
- Ban QLDA Điện 2	-	678.150.000
- Công ty Thủy điện Ialy	972.863.775	552.351.048
- Công ty Thủy điện Trị An	-	543.921.430
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	416.473.718
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	183.168.000	183.168.000
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	44.667.958	2.835.519.102
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	138.972.373
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	77.266.824	93.274.235
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty truyền tải điện 2	219.621	219.621
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN Tổng công ty Phát điện 3	1.185.813.676	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.061.202.907	2.154.289.000
- Cty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	11.756.698.306	209.784.529
- Công ty Thủy điện Sơn La	-	422.170.665
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	355.726.562
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	2.149.022.988	-
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	1.582.993.775	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chất	5.124.166.943	-
- Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng công ty Phát điện 1	388.800.000	-

Trả trước người bán

- Điện Lực Bình Thuận	
- Điện Lực Sài Gòn	
- Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung	

Tại 31/12/2023

VND

11.657.000

Tại 1/01/2023

VND

17.382.848

17.076.760

306.088

11.657.000

Các khoản phải trả	Tại 31/12/2023	Tại 1/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán	1.364.949.297	1.466.457.973
- NMNĐ Vĩnh Tân 4 - CN Tập Đoàn Điện Lực VN	311.993.276	467.989.914
- Công Ty Viễn Thông và CNTT - Tập Đoàn Điện Lực VN	538.889.573	258.388.950
- Công Ty Truyền Tải Điện 3	252.928.389	252.867.518
- Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung	66.507.264	239.848.226
- Công Ty Truyền Tải Điện 2	158.130.795	158.130.795
- Công Ty DV Sửa Chữa Các NMĐ EVNGENCO3	-	89.232.570
- Công ty TNHH MTV Khách Sạn - DL và DV TM Điện lực	36.500.000	-

Các khoản phải trả (tt)	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	13.519.778.032	10.970.053.364
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	13.293.192.610	8.847.281.295
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	-	1.783.193.602
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	223.595.659	223.595.659
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	112.993.045

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

